

XÚT HẠT 99%

1. MÔ TẢ:

Xút hạt là một hợp chất vô cơ của Natri có công thức hóa học là **NaOH**, chất rắn dạng hạt màu trắng. Có tính bazơ mạnh nên thường được sử dụng trong quá trình xử lý nước để tăng pH của nước cần xử lý.

Xút hạt được sử dụng đối với các loại nước thải chủ yếu như: Nước thải sản xuất giấy, nước thải dược phẩm, nước thải rỉ rác, nước thải trạm xử lý công nghiệp tập trung, nước thải các ngành sản xuất linh kiện điện tử, nước thải xi mạ, sơn tĩnh điện, nước thải dệt nhuộm, nước thải các ngành khai thác, tuyển khoáng...

2. ƯU ĐIỂM:

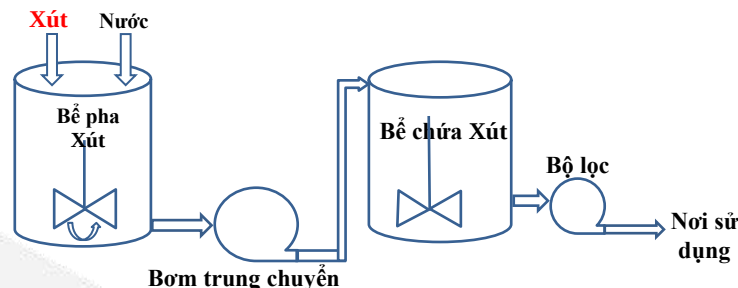
- Xút hạt có độ tinh khiết cao 99%, giúp quá trình xử lý bột giấy đạt hiệu quả cao và ít tạo tạp chất.
- Xút dạng hạt khô, không rò rỉ, không hút ẩm mạnh như xút lỏng, giúp quá trình vận chuyển và bảo quản dễ dàng hơn.
- Khi pha chế dung dịch theo tỉ lệ mong muốn, xút hạt cho phép tính toán chính xác nồng độ, giảm sai sót trong quá trình sản xuất.
- Hiệu quả trong xử lý kiềm hóa: Tách lignin khỏi cellulose trong quá trình nấu bột (alkaline pulping); Tẩy trắng sơ bộ và xử lý bề mặt; Điều chỉnh pH trong nhiều công đoạn.

3. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:

Ngoại quan	: Dạng hạt màu trắng
Hàm lượng	: 99% NaOH
Tỷ trọng (g/cm ³)	: 2.1 ± 0.02
Độ tan	: 111g/100 mL nước (20°C)
Tính tan	: Tan hoàn toàn trong nước

4. SỬ DỤNG:

- Liều lượng: Tùy thuộc vào mục đích và yêu cầu sử dụng của nhà máy.
- Cách dùng: Xút nên được pha loãng với nước sạch cho tan hoàn toàn trước khi sử dụng. Nồng độ pha tùy thuộc vào điều kiện và nhu cầu của từng nhà máy.



Lưu ý: Khi sử dụng nên châm xút từ từ để tránh hiện tượng kết tủa nhanh cục bộ, ảnh hưởng đến sự hoạt động ổn định của hệ thống.

5. BẢO QUẢN VÀ LƯU TRỮ

- Tránh ánh nắng chiếu trực tiếp.
- Đóng kín miệng bao và lưu giữ ở nơi thoáng mát (20 – 30°C) nếu không sử dụng.
- Hạn sử dụng: 12 tháng.
- Không sử dụng vỏ bao đã hết cho mục đích khác.

6. XUẤT XÚT VÀ ĐÓNG GÓI

- Đóng gói: 25 kg/bao.
- Hình ảnh đóng gói:



- Hoàn tất sản xuất và đóng gói tại **Đài Loan**.
- Chịu trách nhiệm về sản phẩm và phân phối tại Việt Nam bởi **Công ty Thuận Phát Hưng, Việt Nam**.

Cần đọc kỹ hướng dẫn sử dụng và tuân thủ các điều kiện an toàn lao động được quy định trên MSDS khi sử dụng sản phẩm.

Những thông tin trên đây chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không thể tiên đoán chính xác hiệu quả ở mỗi điều kiện khác nhau hoặc kết hợp với các phụ gia khác mà nhà máy ứng dụng. Vì thế, chúng tôi không chịu trách nhiệm về kết quả sử dụng có sự thay đổi khác với những thông tin này. Các nhà máy nên sử dụng một khoảng thời gian tối thiểu đủ để đánh giá và xác định điều kiện tối ưu trước khi sử dụng lâu dài để đạt hiệu quả chất lượng giấy cao nhất có thể. Nhân viên của Thuận Phát Hưng sẽ sẵn lòng hướng dẫn khi được yêu cầu.

 Thuận Phát Hưng	PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT MATERIAL SAFETY DATASHEET (MSDS) Tên hóa chất: Xút hạt
---	--

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

- a) **Thông tin sản phẩm:**
Số CAS: 1310-73-2
Số UN (nếu có): N/A
Số đăng ký EC (nếu có): N/A
Tên thương mại: Xút hạt Đài Loan
- b) **Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng:**
Mục đích sử dụng: Hóa chất cơ bản
Hạn chế khi sử dụng: N/A
- c) **Thông tin nhà cung cấp:**
Nhà sản xuất: Formosa Plastics Corporation
Địa chỉ: 100 Shui-Guan RD, Jen-wu Shiang, Kaohsiung, Taiwan
Điện thoại: +886-2-2712-2211
Nhà phân phối: Công ty TNHH Thuận Phát Hưng
Địa chỉ: 129 Đường A4, Phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 907 88 78 78
- d) **Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:** (+84) 907 88 78 78

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

- a) **Phân loại theo GHS :**
- H290 – Có thể ăn mòn kim loại
 - H314 – Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
- b) **Các yếu tố nhãn theo GHS:**



- c) **Các thông tin nguy hại khác :** Chưa có thông tin

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Thành phần	Số CAS	Công thức hóa học	Hàm lượng (%)
Sodium hydroxide	1310-73-2	NaOH	99

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

- a) **Mô tả các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm:**
- Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt (bị văng, dây vào mắt): Rửa mắt liên tục bằng nhiều nước ít nhất 10 phút, nếu có triệu chứng khác thường cần đến bác sĩ chuyên khoa mắt.
 - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa vùng bị dính bằng thật nhiều nước sạch. Ngay lập tức thay áo quần bị nhiễm bẩn.
 - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí): Đưa ra vùng không khí sạch, cần hỗ trợ y tế nếu có triệu chứng khác thường.
 - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Nếu nuốt phải không được để nạn nhân nôn mửa, trừ khi được phép bởi nhân viên y tế. Không bao giờ cho bất cứ thứ gì vô miệng khi nạn nhân bất tỉnh. Nếu nuốt số lượng lớn cần gọi cấp cứu ngay. Nói lỏng quần áo, cổ áo, cà vạt, thắt lưng.
- b) **Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này:**
- Rủi ro bị mù
 - Kích ứng ăn mòn, ho, khó thở, suy sụp, tử vong

c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết: Chưa có thông tin
5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÓA HOẠN
a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp: Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa được cung cấp. b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Chưa có thông tin c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy: Cần có trang phục bảo hộ phù hợp khi chữa cháy. Làm lắng khí, hơi, sương bằng tia bụi nước. Ngăn chặn việc nước chữa cháy gây ô nhiễm cho nguồn nước mặt hoặc hệ thống nước ngầm.
6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ
a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố: Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ như mặt nạ, quần áo bảo hộ, găng tay, ủng khi xử lý sự cố. Thay áo quần bị nhiễm bẩn, tắm sạch với nhiều nước và xả phòng. b) Các cảnh báo về môi trường: Không được thải trực tiếp vào hệ thống cống rãnh hoặc môi trường. Nếu vô tình thải một lượng lớn vào môi trường nước có thể gây hại cho các sinh vật dưới nước. c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố: Dùng dụng cụ nhựa để xúc đổ vào các thùng chứa bằng nhựa, không xả trực tiếp vào nguồn nước.
7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN
a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Cần được bảo quản tại nơi khô ráo, mát, thoáng gió, được che mưa, nắng. b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản: • Không dùng bình chứa kim loại như nhôm, thiếc hoặc kẽm. • Đóng chặt, để nơi khô ráo, thoáng mát.
8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN
a) Các thông số kiểm soát: – Giới hạn tiếp xúc ngắn hạn (STEL) : 1mg/m^3 – Nồng độ bình quân có thể tiếp xúc (TWA): 0.5 mg/m^3 b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp: Hạn chế tiếp xúc trực tiếp. Không được hít hơi. Đảm bảo đầy đủ không khí sạch trong những phòng kín. Không ăn uống hút thuốc nghỉ ngơi hội họp ở nơi có hoá chất. c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân: Bảo vệ mắt: Đeo kính hoặc mặt nạ bảo hộ Bảo vệ thân thể: Mặc trang phục bảo hộ Bảo vệ tay: Mang găng tay Bảo vệ chân: Mang ủng
9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT
a) Trạng thái vật lý: Rắn b) Màu sắc: Trắng c) Mùi đặc trưng: Không mùi d) Độ pH: >14 (dung dịch 10%) e) Khối lượng riêng (g/cm^3): 2.13 f) Độ hòa tan trong nước: 1090 g/l (20°C) g) Điểm sôi (°C): 1390°C h) Điểm nóng chảy (°C): 320°C i) Điểm chớp cháy (°C): Chưa có thông tin j) Áp suất hóa hơi (mm Hg): Chưa có thông tin k) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Chưa có thông tin l) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Chưa có thông tin n) Tỷ lệ hóa hơi: Chưa có thông tin

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT a) Khả năng phản ứng: Hầu như không xảy ra phản ứng phân hủy trong điều kiện thông thường b) Tính ổn định: Độ ổn định cao trong môi trường bình thường, chưa có thông tin trong trường hợp đặc biệt. c) Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ...): – Có thể phản ứng mạnh với : aceton, clo, etilen oxit, flo, hlogenua hydro, hydrazin hydrat, hydroxylamine, axit anhydrit, acrolein, axit clorit, axit sulfuric, chloroform, nước, hydro peroxide, anhydrit, epichlorohydrin, photphua, hợp chất halogen-halogen, trichloroethene, allyl alcohol. – Có thể phân hủy mạnh khi tiếp xúc với: Chất hữu cơ, hydro sunfua – Rủi ro bốc cháy hoặc tạo thành khí hoặc hơi dễ cháy với: nhôm bột, muối amoni persulfat, natri hydrua, photpho oxit, hydrocacbon chứa halogen. – Rủi ro của phản ứng tỏa nhiệt/nổ với : Brom, canxi, nitrometan, peroxit, hợp chất nitro hữu cơ, nitril, cloroform với acetone, nitrobenzen với metanol, nitrobenzen với muối; magie, kẽm và thiếc (khi có sự xuất hiện của oxi hoặc hơi ẩm trong không khí). d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...): độ ẩm e) Vật liệu không tương thích: Nhôm, đồng thau, kim loại, hợp kim kim loại, kẽm, thiếc f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy: Chưa có thông tin
11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau (ví dụ: đường thở, tiêu hóa, tiếp xúc mắt/da): Chưa có thông tin b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của hóa chất và độc sinh thái: – Độc tính cấp theo đường miệng: Nếu ăn phải, sẽ gây bỏng nặng miệng và cổ họng, cũng như có nguy cơ thủng thực quản và dạ dày – Độc tính cấp do hít phải: bỏng màng nhầy, ho, khó thở, hư hỏng khoang hô hấp – Độc tính cấp qua da : Kích ứng da, gây bỏng – Kích ứng mắt: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng, những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn: Chưa có thông tin d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ độc cấp tính): Chưa có thông tin
12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI a) Độc môi trường (nước và trên cạn): – Độc với cá: LC50 <i>Gambusia affinis</i> (Cá muối): 125 mg/l; 96 h – Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác: EC50 <i>Ceriodaphnia</i> (bọ chét nước): 40,4 mg/l; 48 h – Độc tính đối với vi khuẩn: EC50 <i>Photobacterium phosphoreum</i> (vi khuẩn phát huỳnh quang): 22 mg/l; 15 min b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Chưa có thông tin c) Khả năng tích lũy sinh học: Không d) Độ linh động trong đất: Chưa có thông tin e) Các tác hại khác: – Tác dụng có hại do thay đổi pH. – Tạo thành hỗn hợp ăn mòn với nước ngay cả khi được pha loãng. – Có thể trung hòa ở nhà máy xử lý nước thải. – Cần tránh thải loại vào môi trường
13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Sản phẩm: Xử lý theo quy định của địa phương và quốc gia.. Một số cơ quan có thẩm quyền phụ trách hoặc các công ty xử lý chất thải, các cơ quan này sẽ cho bạn những chỉ dẫn làm sao để hủy bỏ chất thải đặc biệt. Hoá chất hết hạn hoặc mất phẩm chất phải được xử lý, nếu hủy bỏ phải tuân thủ quy định nhà nước hiện hành. Bao bì: Hủy bỏ được sự đồng ý của chính quyền địa phương. Xử lý bao bì bị nhiễm bẩn cũng giống như việc xử lý bản thân hóa chất đó. Nếu các điều luật không có qui định khác biệt, bao bì không nhiễm bẩn có thể xử lý giống như chất thải sinh hoạt hoặc tái sử dụng.
14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN
a) Số hiệu UN: 1823 b) Tên phương tiện vận chuyển đường biển: N/A c) Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển: 8 d) Quy cách đóng gói (kg/bao): 25 – Phân loại hàng nguy hiểm cơ bản: Hóa chất này không được quy định. – Vận tải đường bộ: Không được phân loại. – Vận tải đường biển: Không được phân loại. – Vận tải đường không: Không được phân loại.
15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT
Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất. Quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP và thông tư số 17/2022/TT-BCT.
16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC
Ngày tháng biên soạn Phiếu: 06/03/2018 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 05/2025 Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: Công ty TNHH Thuận Phát Hưng Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn.